CÔNG TY CỔ PHẦN GKM HOLDINGS

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP
Ký ngày: 9/4/2025 18:11:41

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**	3 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 46

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần GKM Holdings (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần GKM Holdings (tiền thân là Công ty Cổ phần Khang Minh Group - gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700510750 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2010 và được thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 10 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đặng Việt Lê	Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Công Duy	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Phú	Thành viên
Ông Đỗ Minh Đức	Thành viên độc lập

Ủy ban Kiểm toán

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đỗ Minh Đức	Chủ tịch
Ông Nguyễn Công Duy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Hữu Phú	Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Tiếm	Phó Giám đốc phụ trách sản xuất và thiết bị	Miễn nhiệm ngày 16/04/2024

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Đặng Việt Lê – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán. Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,

CÔNG TY CỔ PHẦN GKM HOLDINGS
GKM HOLDINGS
MSDN: 0700510750

Ông ĐẶNG VIỆT LÊ
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nam, ngày 09 tháng 04 năm 2025

Số: 1707/2024/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc**
CÔNG TY CỔ PHẦN GKM HOLDINGS

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần GKM Holdings (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09 tháng 04 năm 2024, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4.5 – Phải thu ngắn hạn khác: Khoản phải thu về chuyển nhượng cổ phần theo hợp đồng chuyển nhượng số 01/2024/HĐCN/KMQ ngày 25/06/2024 giữa Công ty Cổ phần GKM Holdings (bên chuyển nhượng) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vật liệu xây dựng Phát Đạt về việc chuyển nhượng 2.650.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đá Thạch anh Khang Minh, với giá trị chuyển nhượng là 33.390.000.000 đồng. Bên nhận chuyển nhượng đã thanh toán 11.000.000.000 đồng, tại ngày mua. Đến tháng 3/2025, tổng số tiền thu được là 20.730.000.000 đồng. Số còn lại chưa thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là 12.555.000.000 đồng. Với các hồ sơ được cung cấp tại thời điểm thực hiện cuộc kiểm toán, chúng tôi không thể thu thập đủ bằng chứng kiểm toán để đánh giá khả năng thu hồi đúng hạn của khoản tiền này, cũng như không đánh giá được liệu rằng có cần thiết phải điều chỉnh Báo cáo tài chính (nếu có) do ảnh hưởng của vấn đề này hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp theo)

Như trình bày tại Thuyết minh số 4.16 – Vay và nợ thuê tài chính: Tại ngày 31/12/2024, Công ty có dư nợ trái phiếu là 44.900.000.000 đồng, lãi trái phiếu tương ứng là: 3.411.455.322 đồng. Hạn thanh toán vào ngày 20/09/2024, tuy nhiên đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa thực hiện thanh toán nợ gốc và lãi trái phiếu, đồng thời chưa thực hiện tổ chức hội nghị trái chủ để thống nhất về phương án xử lý nợ trái phiếu quá hạn theo quy định. Với hồ sơ được cung cấp tại thời điểm thực hiện cuộc kiểm toán, chúng tôi không thể thu thập đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá về khả năng trả nợ khoản trái phiếu quá hạn này, cũng như không đánh giá được rằng liệu có cần điều chỉnh Báo cáo tài chính (nếu có) do ảnh hưởng của của vấn đề nay hay không và liệu rằng có cần xem xét về khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong ngắn hạn hay không.

Như trình bày tại Thuyết minh số 8.1 – Các cam kết: Tài sản đảm bảo cho lô trái phiếu đã phát hành chưa được tổ chức quản lý tài sản đảm bảo đối chiếu, xác nhận và xác định giá trị hợp lý tại thời điểm ngày 31/12/2024. Với tài liệu hiện có, chúng tôi không thể thu thập đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để nhận xét về tính hiện hữu, giá trị đảm bảo và các cam kết khác về tài sản đảm bảo của lô trái phiếu nêu trên, cũng như không đánh giá được mức độ ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính (nếu có).

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng có thể có của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho hoạt động đầu tiên kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 4.4.1 – Phải thu về cho vay ngắn hạn: Công ty đang cho các tổ chức kinh tế vay tiền với biện pháp đảm bảo khoản vay là tín chấp, có số dư tại ngày 01/01/2024 và tại ngày 31/12/2024 lần lượt là 5.000.000.000 đồng và 33.457.000.000 đồng.

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 4.8 – Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước: Công ty đang có số thuế thu nhập doanh nghiệp chưa nộp lũy kế đến ngày 31/12/2024 là 6.801.669.092 đồng.

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 4.17 – Vốn chủ sở hữu: Trong năm 2024, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua các phương án về phát hành cổ phiếu cho người lao động, phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và phát hành cổ phiếu ra công chúng. Tuy nhiên, do sự ảnh hưởng của vấn đề nhấn mạnh trên Báo cáo kiểm toán năm trước, và ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", chúng tôi đánh giá rằng, các phương án phát hành cổ phiếu này có khả năng không được thực hiện.

Vấn đề nhấn mạnh không liên quan đến ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính riêng vào ngày 21 tháng 03 năm 2024.

NGUYỄN MINH TỨ	**DƯƠNG VĂN THIỆU**
Phó Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 2721-2023-283-1	Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 5353-2025-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**157.262.876.370**	**259.959.864.091**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4.1**	**37.701.101**	**11.219.568.365**
1.	Tiền	111		37.701.101	11.219.568.365
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**134.227.352.186**	**240.961.627.827**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	35.696.112.583	14.934.616.451
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	42.535.759.607	69.536.369.607
3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.4	33.457.000.000	5.000.000.000
4.	Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	22.538.479.996	151.490.641.769
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**4.6**	**14.648.345.350**	-
1.	Hàng tồn kho	141		14.648.345.350	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**8.349.477.733**	**7.778.667.899**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	22.275.597	6.000.455
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		766.028.500	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.8	7.561.173.636	7.772.667.444
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**305.369.450.925**	**172.754.310.823**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	**45.000.000.000**
1.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	4.4	-	45.000.000.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**527.254.814**	**865.833.012**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	527.254.814	865.833.012
	- Nguyên giá	*222*		*12.707.165.099*	*12.707.165.099*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(12.179.910.285)*	*(11.841.332.087)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	4.10	**37.729.297.440**	**29.249.988.459**
	- Nguyên giá	*231*		*53.794.294.087*	*42.872.413.754*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*232*		*(16.064.996.647)*	*(13.622.425.295)*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		-	-
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	4.11	**256.750.000.000**	**87.544.183.172**
1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		60.000.000.000	60.000.000.000
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		196.750.000.000	27.544.183.172
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**10.362.898.671**	**10.094.306.180**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	10.362.898.671	10.094.306.180
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**462.632.327.295**	**432.714.174.914**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**122.463.517.828**	**96.390.959.118**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**122.463.517.828**	**96.390.959.118**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	45.705.580.570	30.244.719.847
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	3.417.968.898	2.873.741.620
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.8	6.940.525.208	7.886.620.091
4.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	3.411.455.322	464.872.972
5.	Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	3.966.892.480	2.790.388.424
6.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	59.021.095.350	52.130.616.164
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		-	-
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**340.168.809.467**	**336.323.215.796**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	4.17	**340.168.809.467**	**336.323.215.796**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		314.342.370.000	314.342.370.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*314.342.370.000*	*314.342.370.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		8.416.059.091	8.416.059.091
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.410.380.376	13.564.786.705
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*13.564.786.705*	-
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*3.845.593.671*	*13.564.786.705*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**462.632.327.295**	**432.714.174.914**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
DƯƠNG MẠNH CƯỜNG	DƯƠNG MẠNH CƯỜNG	ĐẶNG VIỆT LÊ

Hà Nam, Việt Nam
Ngày 09 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	5.1	**145.483.895.789**	**27.070.368.700**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**145.483.895.789**	**27.070.368.700**
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	142.540.284.151	24.313.213.328
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**2.943.611.638**	**2.757.155.372**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	16.406.476.212	62.873.896.733
7. Chi phí tài chính	22	5.4	7.403.754.438	9.462.986.560
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*6.334.370.598*	*7.036.316.325*
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	428.255.576	757.348.498
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	3.649.310.503	6.231.905.801
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**7.868.767.333**	**49.178.811.246**
11. Thu nhập khác	31	5.7	-	123.590.306
12. Chi phí khác	32	5.8	2.714.168.659	661.905.856
13. Lỗ khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(2.714.168.659)**	**(538.315.550)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**5.154.598.674**	**48.640.495.696**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	1.309.005.003	5.618.118.232
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	**60**		**3.845.593.671**	**43.022.377.464**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	5.10	122	1.369
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	5.10	122	1.369

CÔNG TY CỔ PHẦN GKM HOLDINGS
GKM HOLDINGS
MSDN: 0700510750

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
DƯƠNG MẠNH CƯỜNG	DƯƠNG MẠNH CƯỜNG	ĐẶNG VIỆT LÊ

Hà Nam, Việt Nam
Ngày 09 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(theo phương pháp gián tiếp)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***5.154.598.674***	***48.640.495.696***
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**			
	- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02	2.781.149.550	2.917.855.347
	- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(16.406.476.212)	(62.294.032.872)
	- Chi phí lãi vay	06	6.334.370.598	7.036.316.325
3.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**08**	**(2.136.357.390)**	**(3.699.365.504)**
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	59.940.275.641	(20.068.616.240)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(14.648.345.350)	842.526.000
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.891.827.633	(600.187.074)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(284.867.633)	564.514.388
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.287.788.248)	(9.158.922.399)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.133.030.277)	(5.392.348.679)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***41.341.714.376***	***(37.512.399.508)***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(10.921.880.333)	-
2.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(35.942.000.000)	(5.000.000.000)
3.	Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ khác	24	52.485.000.000	-
4.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(188.100.000.000)	(60.000.000.000)
5.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	108.536.000.000	66.637.000.000
6.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.598.203.343	14.441.971.253
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(58.344.676.990)***	***16.078.971.253***
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	59.341.784.050	24.745.030.304
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(53.520.688.700)	(42.174.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***5.821.095.350***	***(17.428.969.696)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**(11.181.867.264)**	**(38.862.397.951)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**11.219.568.365**	**50.081.966.316**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**37.701.101**	**11.219.568.365**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
DƯƠNG MẠNH CƯỜNG	DƯƠNG MẠNH CƯỜNG	ĐẶNG VIỆT LÊ

CÔNG TY CỔ PHẦN GKM HOLDINGS
GKM HOLDINGS
MSDN: 0700517...

Hà Nam, Việt Nam
Ngày 09 tháng 04 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần GKM Holdings (tiền thân là Công ty Cổ phần Khang Minh Group - gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700510750 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2010 và được thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 10 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 314.342.370.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm mười bốn tỷ, ba trăm bốn mươi hai triệu, ba trăm bảy mươi nghìn đồng). Tổng số cổ phần là 31.434.237 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 08 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 08 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là cung cấp dịch vụ hỗ trợ tài chính, thương mại và cho thuê tài sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Trong kỳ kế toán, ngành nghề chính của Công ty bao gồm: Sản xuất sản phẩm từ plastics; Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa); Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Vận tải hàng hóa đường bộ; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư); Hoạt động tư vấn quản lý; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: - Bán buôn thóc, ngô và các loại ngũ cốc khác; Bán buôn hạt, quả có dầu; - Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản); Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ; Bán buôn thực phẩm (Chi tiết: Bán buôn rau, quả); Đại lý môi giới, đấu giá hàng hóa (Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa: Gỗ xây dựng và nguyên, vật liệu xây dựng; - Môi giới bán hàng hóa: Gỗ xây dựng và nguyên, vật liệu xây dựng); Bán buôn tổng hợp; Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: Bán lẻ của các cửa hàng chuyên doanh gạo, lúa mỳ, bột mỳ, ngô; Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh).

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

1.5. Cấu trúc Doanh nghiệp

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Hoạt động chính
Các Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Power Trade	Thôn Hồng Vi, xã Chiến Thắng, Huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	20,00%	20,00%	Truyền tải và phân phối điện; Sản xuất kinh doanh buôn bán điện và các hoạt động khác có liên quan
Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Công nghệ Internet Chiếc Ô Xanh	Cụm 9, xã Phụng Thượng, huyện Phúc Thọ, TP. Hà Nội	5,00%	5,00%	Bán buôn thực phẩm
Công ty Cổ phần Đá Thạch Anh Khang Minh	Thị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam	19,07%	19,07%	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
Công ty Cổ phần Nhôm Khang Minh	KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	17,00%	17,00%	Sản xuất kim loại màu và kim loại quý
Công ty Cổ phần ECO HT	Số 21 ngõ 64 đường Trung Tiết, phường Thạch Quý, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	19,00%	19,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần APG ECO Hòa Bình	Số nhà 85, Khu 4, thị trấn Cao Phong, huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình	10,13%	10,13%	Trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp
Công ty Cổ phần APG Energy Nghệ An	Cụm Công nghiệp xã Nghĩa Dũng, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An	9,00%	9,00%	Kinh doanh bất động sản

1.6. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty chuyển đổi mô hình hoạt động và ngành nghề kinh doanh từ ngày 18/10/2023. Hoạt động kinh doanh chính trong năm tài chính là hoạt động thương mại bán buôn lương thực, hoạt động dịch vụ hỗ trợ tài chính và hoạt động cho thuê nhà xưởng. Thay đổi hoạt động kinh doanh chính đã làm tăng trưởng mạnh doanh thu trong kỳ kế toán.

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty lập Báo cáo tài chính theo quy định của chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.5. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm,

tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, cụ thể như sau:

	Năm nay *[Số năm]*	Năm trước *[Số năm]*
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 – 15	05 – 15
Máy móc và thiết bị	03 – 05	03 – 05
Thiết bị văn phòng	03 – 05	03 – 05
Phương tiện vận tải	06 – 08	06 – 08
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 08	05 - 08

3.8. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

3.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục

đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 06 đến 15 năm.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ
Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định
Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước
Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 45 năm. Toàn bộ số tiền thuê đất trả trước được quyết toán từ chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, được khấu trừ dần vào tiền thuê đất hàng năm theo thông báo của cơ quan thuế cho đến khi khấu trừ hết.

3.11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền thuê tài sản cho nhiều kỳ. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

3.15. Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ;
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

3.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.
Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có danh sách cổ đông chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

3.18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, doanh thu được ghi nhận một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Công ty không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức.
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản.
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê.
- Giá vốn của hoạt động cho thuê được ước tính tương đối đầy đủ.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

3.19. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.20. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.22. Thuế

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.23. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Tiền mặt	15.669.281	95.935.226
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.031.820	11.123.633.139
	37.701.101	**11.219.568.365**

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP APC Holdings	31.686.505.000	8.210.650.000
Công ty CP Nhôm Khang Minh	2.564.101.213	5.278.460.081
Phải thu khách hàng khác	1.445.506.370	1.445.506.370
	35.696.112.583	**14.934.616.451**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.4)	**3.496.028.583**	**6.210.387.451**

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH MTV Chế biến lương thực ANGIMEX (i)	17.462.000.000	40.700.000.000
Công ty TNHH MTV Hai Nhựt	-	26.549.810.000
Công ty CP Thương mại và XNK Hồng Việt	2.286.559.607	2.286.559.607
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xuất nhập khẩu An Khang (i)	17.745.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Vật liệu xây dựng Phát Đạt	4.895.000.000	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	147.200.000	-
	42.535.759.607	**69.536.369.607**

(i) Đây là các khoản trả tiền trước theo điều khoản của hợp đồng mua gạo với đơn giá cố định, gạo được giao sau theo các mốc thời gian cụ thể được quy định trong hợp đồng.

4.4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

4.4.1. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Vật liệu xây dựng Phát Đạt	-	5.000.000.000
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh BĐS Đại An (i)	3.932.000.000	-
Công ty CP Vật liệu xây dựng Bảo Minh Khang (ii)	29.525.000.000	-
	33.457.000.000	**5.000.000.000**

(i) Hợp đồng cho vay số 2812/2022/HĐCV ngày 28/12/2022, phụ lục số 2812/2022 ngày 30/12/2022 và phụ lục số 2906/2024/HĐCV/PL03 ngày 28/06/2024 giữa Công ty Cổ phần Khang Minh Group (nay là Công ty Cổ phần GKM Holdings – bên cho vay) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đại An (bên vay):

- Hạn mức cho vay: 45.000.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 18 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Hợp đồng cho vay được gia hạn theo các phụ lục kèm theo.
- Lãi suất cho vay: 8%/năm đối với phần gia hạn nợ gốc là 3.932.000.000 đồng;
- Biện pháp đảm bảo khoản vay: Tín chấp.

(ii) Hợp đồng cho vay số 6/2024/HĐCV/GKM-BMK ngày 31/12/2024 giữa Công ty Cổ phần Cổ phần GKM Holdings (bên cho vay) và Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Bảo Khang Minh (bên vay):

- Số tiền cho vay: 29.525.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Lãi suất cho vay: 10%/năm;
- Biện pháp đảm bảo khoản vay: Tín chấp.

4.4.2. Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh BĐS Đại An	-	45.000.000.000
	-	**45.000.000.000**

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	-	-	358.000.000	-
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-	7.273.720.000	-
Phải thu về các khoản thoái vốn đầu tư (i)	22.285.000.000	-	97.536.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Vật liệu Xây dựng Phát Đạt	*22.285.000.000*		*51.424.000.000*	-
- Công ty CP Vật liệu Xây dựng Bảo Minh Khang	-		*46.112.000.000*	-
Phải thu về các khoản đặt cọc mua cổ phần	-	-	39.892.500.000	-
Phải thu về lãi cho vay	16.597.809	-	6.430.421.769	-
Phải thu khác	236.882.187	-	-	-
	22.538.479.996	**-**	**151.490.641.769**	**-**
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.4)	**53.109.587**	**-**	**7.330.169.166**	**-**

(i) Khoản phải thu về chuyển nhượng cổ phần theo hợp đồng chuyển nhượng số 01/2024/HĐCN/KMQ ngày 25/06/2024 giữa Công ty Cổ phần GKM Holdings (bên chuyển nhượng) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vật liệu xây dựng Phát Đạt về việc chuyển nhượng 2.650.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đá Thạch anh Khang Minh, với giá trị chuyển nhượng là 33.390.000.000 đồng. Bên nhận chuyển nhượng đã thanh toán 11.000.000.000 đồng.

4.6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
Hàng hóa	14.648.345.350	-	-	-
	14.648.345.350	**-**	**-**	**-**

4.7. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

4.7.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Chi phí bảo hiểm	11.897.115	-
Các khoản khác	10.378.482	6.000.455
	22.275.597	**6.000.455**

4.7.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	37.194.447	157.238.349
Chi phí sửa chữa	1.283.978.694	606.910.845
Chi phí giải phóng và san lấp mặt bằng (i)	9.041.725.530	9.293.902.938
Các khoản khác	-	36.254.048
	10.362.898.671	**10.094.306.180**

(i) Trong đó bao gồm tiền đền bù giải phóng mặt bằng sẽ được bù trừ vào tiền thuê đất hàng năm có số dư tại ngày 01/01/2024 và tại ngày 31/12/2024 lần lượt là 6.940.531.212 đồng và 6.751.673.220 đồng.

4.8. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp/Đã khấu trừ	Phải nộp	Phải thu
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Thuế GTGT hàng bán nội địa	919.431.503	-	8.934.771.224	9.804.586.037	49.616.690	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.625.694.366	-	1.309.005.003	1.133.030.277	6.801.669.092	-
Thuế thu nhập cá nhân	260.607.742	-	102.632.645	274.000.961	89.239.426	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	7.772.667.444	211.493.808		-	7.561.173.636
Các loại thuế khác	-	-	25.956.400	25.956.400	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	80.886.480	-	1.128.453.033	1.209.339.513	-	-
	7.886.620.091	**7.772.667.444**	**11.712.312.113**	**12.446.913.188**	**6.940.525.208**	**7.561.173.636**

4.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	5.583.935.775	2.660.607.980	3.599.122.722	663.735.850	199.762.772	12.707.165.099
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	5.583.935.775	2.660.607.980	3.599.122.722	663.735.850	199.762.772	12.707.165.099
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	5.508.570.439	2.660.607.980	3.096.039.945	405.902.279	170.211.444	11.841.332.087
Tăng trong năm	59.110.056	-	164.390.340	90.289.256	24.788.546	338.578.198
- Khấu hao trong năm	*59.110.056*	-	*164.390.340*	*90.289.256*	*24.788.546*	*338.578.198*
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	5.567.680.495	2.660.607.980	3.260.430.285	496.191.535	194.999.990	12.179.910.285
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày đầu năm	**75.365.336**	**-**	**503.082.777**	**257.833.571**	**29.551.328**	**865.833.012**
- Tại ngày cuối năm	**16.255.280**	**-**	**338.692.437**	**167.544.315**	**4.762.782**	**527.254.814**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu khao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Tại ngày đầu năm	5.170.165.368	2.660.607.980	2.284.000.000	37.772.722	36.400.000	10.188.946.070
- Tại ngày cuối năm	5.170.165.368	2.660.607.980	2.284.000.000	76.227.267	110.590.060	10.301.590.675

4.10. Bất động sản đầu tư cho thuê

	Số đầu năm *VND*	Tăng trong năm *VND*	Giảm trong năm *VND*	Số cuối năm *VND*
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	**42.872.413.754**	**10.921.880.333**	-	**53.794.294.087**
- Cơ sở hạ tầng	42.872.413.754	10.921.880.333	-	53.794.294.087
+ Nhà xưởng	*42.431.504.663*	*6.434.274.330*	-	*48.865.778.993*
+ BĐSĐT khác	*440.909.091*	*4.487.606.003*	-	*4.928.515.094*
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Cơ sở hạ tầng	13.622.425.295	2.442.571.352	-	16.064.996.647
+ Nhà xưởng	*13.181.516.204*	*2.258.214.523*	-	*15.439.730.727*
+ BĐSĐT khác	*440.909.091*	*184.356.829*	-	*625.265.920*
Giá trị còn lại				
- Cơ sở hạ tầng	29.249.988.459	10.921.880.333	2.442.571.352	37.729.297.440
+ Nhà xưởng	*29.249.988.459*	*6.434.274.330*	*2.258.214.523*	*33.426.048.266*
+ BĐSĐT khác	-	*4.487.606.003*	*184.356.829*	*4.303.249.174*
Nguyên giá tài sản là bất động sản đầu tư cho thuê đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:				
- Cơ sở hạ tầng	9.569.991.963			9.643.971.772
+ Nhà xưởng	*9.129.082.872*			*9.203.062.681*
+ BĐSĐT khác	*440.909.091*			*440.909.091*

4.11. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị hợp lý *VND*	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị hợp lý *VND*
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***60.000.000.000***	-		***60.000.000.000***	-	
Công ty Cổ phần Power Trade	60.000.000.000	-	(i)	60.000.000.000	-	(i)
Đầu tư vào đơn vị khác	***196.750.000.000***	-		***27.544.183.172***	-	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Internet Chiếc Ô Xanh	1.000.000.000	-	(i)	1.000.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần Đá Thạch anh Khang Minh	-	-	(i)	18.894.183.172	-	(i)
Công ty Cổ phần Nhôm Khang Minh	7.650.000.000	-	(i)	7.650.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần ECO HT	85.500.000.000	-	(i)	-	-	(i)
Công ty Cổ phần APG ECO Hòa Bình	54.000.000.000	-	(i)	-	-	(i)
Công ty Cổ phần APG Energy Nghệ An	48.600.000.000	-	(i)	-	-	(i)
	256.750.000.000	-	-	**87.544.183.172**	-	-

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá trị niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Khai thác đá Xuân Tùng	11.870.749.521	11.870.749.521	10.547.007.201	10.547.007.201
Công ty CP Tài nguyên Đông Bắc	6.069.618.612	6.069.618.612	6.069.618.612	6.069.618.612
Công ty TNHH Phương Lâm	4.999.507.719	4.999.507.719	4.999.507.719	4.999.507.719
Công ty CP CK và VLXD Phú Nguyễn	7.338.666.663	7.338.666.663	3.834.872.805	3.834.872.805
Công ty TNHH MTV Hai Nhựt	9.710.040.000	9.710.040.000	-	-
Đối tượng khác	5.716.998.055	5.716.998.055	4.793.713.510	4.793.713.510
	45.705.580.570	**45.705.580.570**	**30.244.719.847**	**30.244.719.847**
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.4)	**1.377.022.500**	**1.377.022.500**	**1.500.000.000**	**1.500.000.000**

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	*VND*
Công ty CP Vật liệu xây dựng Bảo Minh Khang	-	2.687.517.454
Công ty CP Đầu tư nhựa Đông Á	3.231.744.732	-
Các đối tượng khác	186.224.166	186.224.166
	3.417.968.898	**2.873.741.620**

4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	*VND*
Trích trước chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phải trả	3.411.455.322	364.872.972
Các khoản khác	-	100.000.000
	3.411.455.322	**464.872.972**
Chi phí phải trả ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.4)	**3.411.455.322**	**364.872.972**

4.15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	*VND*
Kinh phí công đoàn	866.928.541	863.633.073
Bảo hiểm xã hội	52.604.959	36.661.371
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.991.269.260	1.834.004.260
Các khoản phải trả, phải nộp khác	56.089.720	56.089.720
	3.966.892.480	**2.790.388.424**

4.16. Vay và nợ thuê tài chính

4.16.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Vay ngắn hạn	***8.000.000.000***	***8.000.000.000***	***59.341.784.050***	***53.220.688.700***	***14.121.095.350***	***14.121.095.350***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Châu Thành Sài Gòn (i)	8.000.000.000	8.000.000.000	22.121.095.350	16.000.000.000	14.121.095.350	14.121.095.350
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hà Nội (ii)	-	-	26.800.000.000	26.800.000.000	-	-
Vay ngắn hạn từ các đối tượng khác (iii)		-	10.420.688.700	10.420.688.700	-	-
Trái phiếu đến kỳ hạn	***44.130.616.164***	***44.130.616.164***	***1.069.383.836***	***300.000.000***	***44.900.000.000***	***-***
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**52.130.616.164**	**52.130.616.164**	**60.411.167.886**	**53.520.688.700**	**59.021.095.350**	**14.121.095.350**

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn:

Stt	Đối tượng	Số tiền vay/Hạn mức	Thời hạn vay	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Số dư nợ gốc phải trả
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Châu Thành Sài Gòn	20.000.000.000	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Lãi suất thả nổi	Chứng khoán mã APG với số lượng 2.500.000 cổ phiếu.	14.121.095.350
							14.121.095.350

4.16.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Trái phiếu phát hành	***44.130.616.164***	***44.130.616.164***	***1.069.383.836***	***300.000.000***	***44.900.000.000***	-
- Giá trị trái phiếu phát hành	44.130.616.164	44.130.616.164	1.069.383.836	300.000.000	44.900.000.000	-
	44.130.616.164	**44.130.616.164**	**1.069.383.836**	**300.000.000**	**44.900.000.000**	-
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng:	44.130.616.164	44.130.616.164			44.900.000.000	-
Trái phiếu phát hành	44.130.616.164	44.130.616.164			44.900.000.000	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-			-	-

4.16.3. Trái phiếu thường

	Số đầu năm			Số cuối năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
	VND	*%*	*Năm [Tháng]*	*VND*	*%*	*Năm [Tháng]*
Trái phiếu phát hành	***44.130.616.164***			***44.900.000.000***		
Loại phát hành theo mệnh giá	45.200.000.000	12,60%	3 năm	44.900.000.000	12,60%	3 năm
Chi phí phát hành trái phiếu	(1.069.383.836)			-		
	44.130.616.164			**44.900.000.000**		

Thông tin bổ sung cho trái phiếu phát hành: Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và có tài sản đảm bảo; Mệnh giá: 10.000.000 đồng/trái phiếu; Số lượng trái phiếu đã phát hành: 10.000 trái phiếu; Giá trị theo mệnh giá đã phát hành: 100.000.000.000 đồng; Lãi suất: 12,6%/năm; Kỳ hạn trái phiếu: 36 tháng; Ngày đáo hạn trái phiếu: **20/09/2024**; Phương thức phát hành: Phát hành riêng lẻ; Mục đích phát hành: Tăng quy mô vốn hoạt động kinh doanh; Tài sản đảm bảo: 07 triệu cổ phiếu mã GKM của Công ty Cổ phần Khang Minh Group (Nay là Công ty Cổ phần GKM Holdings), tài sản đảm bảo chưa được đối chiếu xác nhận và xác định giá trị hợp lý bởi tổ chức quản lý tài sản đảm bảo. Đến ngày 31/12/2024, Công ty và các trái chủ chưa thực hiện tổ chức hội nghị trái chủ để thông qua các phương án xử lý dư nợ trái phiếu quá hạn và xử lý tài sản đảm bảo theo các quy định hiện hành.

4.17. Vốn chủ sở hữu

4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Số dư đầu năm trước	**238.139.000.000**	**8.556.059.091**	**46.745.779.241**	**293.440.838.332**
Tăng trong năm trước	76.203.370.000	-	43.022.377.464	119.225.747.464
- Tăng trong năm trước	*76.203.370.000*	-	-	*76.203.370.000*
- Lãi trong năm trước	-	-	*43.022.377.464*	*43.022.377.464*
Giảm trong năm trước	-	(140.000.000)	(76.203.370.000)	(76.343.370.000)
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	*(76.203.370.000)*	*(76.203.370.000)*
- Chi phí phát hành cổ phiếu	-	*(140.000.000)*	-	*(140.000.000)*
Số dư cuối năm trước	**314.342.370.000**	**8.416.059.091**	**13.564.786.705**	**336.323.215.796**
Số dư đầu năm nay	**314.342.370.000**	**8.416.059.091**	**13.564.786.705**	**336.323.215.796**
Tăng trong năm	-	-	3.845.593.671	3.845.593.671
- Lãi trong năm	-	-	*3.845.593.671*	*3.845.593.671*
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	**314.342.370.000**	**8.416.059.091**	**17.410.380.376**	**340.168.809.467**

4.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn góp theo mệnh giá	Tỷ lệ	Vốn góp theo mệnh giá	Tỷ lệ
	VND	*%*	*VND*	*%*
Công ty Cổ phần chứng khoán APG	23.555.640.000	7,49%	62.458.219.449	19,12%
Ông Đặng Việt Lê	7.709.760.000	2,45%	33.636.649.223	10,70%
Vốn của các cổ đông khác	283.076.970.000	90,05%	218.247.501.328	70,18%
	314.342.370.000	**100,00%**	**314.342.370.000**	**100,00%**

4.17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	314.342.370.000	238.139.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	76.203.370.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	314.342.370.000	314.342.370.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**-**	**76.203.370.000**

4.17.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm *Cổ phiếu*	Số đầu năm *Cổ phiếu*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.434.237	31.434.237
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.434.237	31.434.237
+ Cổ phiếu phổ thông	*31.434.237*	*31.434.237*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.434.237	31.434.237
+ Cổ phiếu phổ thông	*31.434.237*	*31.434.237*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

4.17.5. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	13.564.786.705	46.745.779.241
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm	3.845.593.671	43.022.377.464
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	17.410.380.376	89.768.156.705
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	-	(76.203.370.000)
- Chia cổ tức trong năm	-	*(76.203.370.000)*
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm	**17.410.380.376**	**13.564.786.705**

4.18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	2.612.566.600	1.412.566.600
- Trên 1 năm đến 5 năm	7.299.853.200	2.499.853.200
- Trên 5 năm	-	-

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	140.620.760.000	21.707.856.700
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.863.135.789	5.362.512.000
	145.483.895.789	**27.070.368.700**
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.4)	**1.457.236.364**	**6.209.718.700**

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng bán của hàng hóa	139.482.450.000	21.428.716.000
Giá vốn hàng bán dịch vụ đã cung cấp	3.057.834.151	2.884.497.328
	142.540.284.151	**24.313.213.328**

5.3. Doanh thu hoat động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.910.659.383	6.285.237.755
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	21.715.658.978
Lãi bán các khoản đầu tư	14.495.816.828	34.873.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1	-
	16.406.476.212	**62.873.896.733**
Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.4)	**53.109.587**	**21.715.658.978**

5.4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay, lãi trái phiếu phát hành	6.334.370.598	7.036.316.325
Lãi chậm trả nhà cung cấp	-	1.155.639.931
Chi phí tài chính khác	1.069.383.840	1.271.030.304
	7.403.754.438	**9.462.986.560**
Chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.4)	**5.681.288.220**	**7.039.872.989**

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	-	260.274.391
Chi phí khấu hao tài sản cố định	200.515.204	497.074.107
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.907.200	-
Chi phí khác bằng tiền	199.833.172	
	428.255.576	**757.348.498**

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.980.002.994	1.297.053.464
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	164.776.370	15.736.965
Chi phí khấu hao tài sản cố định	222.050.638	162.595.128
Thuế, phí và lệ phí	27.756.400	24.956.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	875.774.631	4.599.016.327
Chi phí khác bằng tiền	378.949.470	132.547.517
	3.649.310.503	**6.231.905.801**

5.7. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	-	123.590.306
	-	**123.590.306**

5.8. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phạt vi phạm hành chính, chậm nộp	1.356.093.007	579.254.341
Lãi quá hạn thanh toán cho nhà cung cấp	1.323.742.320	-
Chi phí khác	34.333.332	82.651.515
	2.714.168.659	**661.905.856**

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	1.309.005.003	5.618.118.232
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.309.005.003**	**5.618.118.232**

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**5.154.598.674**	**48.640.495.696**
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.390.426.339	661.905.856
+) Chi phí phạt hành chính, chậm nộp, vi phạm hợp đồng kinh tế	*1.356.093.007*	*579.254.341*
+) Chi phí không được trừ khác	*34.333.332*	*82.651.515*
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(21.839.249.284)
+) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia	-	*(21.839.249.284)*
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	**6.545.025.013**	**27.463.152.268**
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	6.545.025.013	27.463.152.268
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp		
Chi phí thuế TNDN từ truy thu các năm trước	-	125.487.778
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	1.309.005.003	5.492.630.454
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	**1.309.005.003**	**5.618.118.232**

5.10. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	3.845.593.671	43.022.377.464
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng (VND)	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (VND)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	3.845.593.671	43.022.377.464
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	*31.434.237*	*31.434.237*
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	**122**	**1.369**
b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm (cổ phiếu)	-	-
- Tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-
- Tăng vốn theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP)	-	-
- Tăng vốn từ chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	-	-
- Tăng vốn từ chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	**122**	**1.369**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu ảnh hưởng pha loãng cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ/2024/ĐHĐCĐ-KM ngày 23/04/2024 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần GKM Holdings dự kiến phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn theo 04 đợt với tổng số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 31.224.685 cổ phiếu, tương đương với 312.246.850.000 đồng vốn điều lệ.

Trong đó:

- Tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu	*2.000.000*	*Cổ phiếu*
- Tăng vốn theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP)	*1.671.711*	*Cổ phiếu*
- Tăng vốn từ chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	*17.552.974*	*Cổ phiếu*
- Tăng vốn từ chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp	*10.000.000*	*Cổ phiếu*

Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, các chương trình phát hành thêm cổ phần của Công ty chưa được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Do vậy, việc pha loãng từ các đợt dự kiến phát hành cổ phần như trên trong năm 2024 không làm ảnh hưởng đến lãi suy giảm trên cổ phiếu của Công ty.

5.11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.240.000	-
Chi phí nhân công	1.082.517.090	804.619.050
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.755.197.239	26.794.583
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.303.246.612	1.544.823.189
Thuế, phí và lệ phí	134.122.504	108.746.904
Chi phí dịch vụ mua ngoài	338.689.150	2.834.693.368
Chi phí khác bằng tiền	67.809.482	1.786.561.362
	4.711.822.077	**7.106.238.456**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	59.341.784.050	24.745.030.304
	59.341.784.050	**24.745.030.304**

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	53.220.688.700	38.374.000.000
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	300.000.000	3.800.000.000
	53.520.688.700	**42.174.000.000**

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

7.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 4.18 – Vay và nợ thuê tài chính trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính
Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	59.021.095.350	52.130.616.164
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	37.701.101	11.219.568.365
Nợ thuần	58.983.394.249	40.911.047.799
Vốn chủ sở hữu	340.168.809.467	336.323.215.796
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**0,17**	**0,12**

7.2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và/hoặc công nợ tài chính và/hoặc công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

7.3. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	37.701.101	11.219.568.365
Phải thu khách hàng, phải thu khác	58.234.592.579	166.425.258.220
Các khoản cho vay	33.457.000.000	50.000.000.000
Đầu tư dài hạn	256.750.000.000	87.544.183.172
	348.479.293.680	**315.189.009.757**

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	49.672.473.050	33.035.108.271
Chi phí phải trả	3.411.455.322	464.872.972
Vay và nợ	59.021.095.350	52.130.616.164
	112.105.023.722	**85.630.597.407**

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

7.4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 01 năm trở xuống *VND*	Trên 01 năm đến 05 năm *VND*	Trên 05 năm *VND*	Tổng *VND*
Tại ngày cuối năm				
Tiền và tương đương tiền	37.701.101	-	-	37.701.101
Phải thu khách hàng, phải thu khác	58.234.592.579	-	-	58.234.592.579
Các khoản cho vay	33.457.000.000	-	-	33.457.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	256.750.000.000	256.750.000.000
	91.729.293.680	**-**	**256.750.000.000**	**348.479.293.680**

	Từ 01 năm trở xuống *VND*	Trên 01 năm đến 05 năm *VND*	Sau 05 năm *VND*	Tổng *VND*
Tại ngày cuối năm				
Phải trả người bán, phải trả khác	49.672.473.050	-	-	49.672.473.050
Chi phí phải trả	3.411.455.322	-	-	3.411.455.322
Vay và nợ	59.021.095.350	-	-	59.021.095.350
	112.105.023.722	**-**	**-**	**112.105.023.722**

	Từ 01 năm trở xuống *VND*	Trên 01 năm đến 05 năm *VND*	Trên 05 năm *VND*	Tổng *VND*
Tại ngày đầu năm				
Tiền và tương đương tiền	11.219.568.365	-	-	11.219.568.365
Phải thu khách hàng, phải thu khác	166.425.258.220	-	-	166.425.258.220
Các khoản cho vay	5.000.000.000	45.000.000.000	-	50.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	87.544.183.172	87.544.183.172
	182.644.826.585	**45.000.000.000**	**87.544.183.172**	**315.189.009.757**

	Từ 01 năm trở xuống *VND*	Trên 01 năm đến 05 năm *VND*	Sau 05 năm *VND*	Tổng *VND*
Tại ngày đầu năm				
Phải trả người bán, phải trả khác	33.035.108.271	-	-	33.035.108.271
Chi phí phải trả	464.872.972	-	-	464.872.972
Vay và nợ	52.130.616.164	-	-	52.130.616.164
	85.630.597.407	**-**	**-**	**85.630.597.407**

Hội đồng quản trị đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Hội đồng quản trị tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1. Các khoản cam kết

Cam kết thuê hoạt động

1. Hợp đồng thuê đất số 39/HĐTĐ ký ngày 10 tháng 07 năm 2019 giữa UBND tỉnh Hà Nam (Bên cho thuê) và Công ty cổ phần Khang Minh Group (Nay là Công ty Cổ phần GKM Holdings – Bên đi thuê), hai bên thỏa thuận ký hợp đồng thuê đất với các điều khoản sau:
   - Diện tích đất thuê: 40.660 m2 (Bốn mươi nghìn sáu trăm sáu mươi mét vuông) tại khi công nghiệp Châu Sơn (trước đây là cụm công nghiệp mở rộng Tây nam thành phố Phủ Lý) địa bàn phường Lê Hồng Phong thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam;
   - Vị trí, ranh giới khu đất được xác định tại thửa đất số 6 tờ bản đồ số 25, bản đồ phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý;
   - Thời hạn thuê đất: Đến ngày 23 tháng 09 năm 2060;
   - Mục đích sử dụng đất: Xây dựng Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng không nung;
   - Tiền thuê đất: Công ty cổ phần Khang Minh Group (trước đây là công ty cổ phần gạch Khang Minh) đã hoàn thành nộp tiền thuê đất hàng năm thời gian kể từ tháng 7 năm 2015 đến hết tháng 9 năm 2060 do được khấu trừ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng vào tiền thuê đất hàng năm (theo thông báo số 3113/TB-CT ngày 17 tháng 11 năm 2015 của Cục thuế tỉnh Hà Nam).
2. Hợp đồng cho thuê nhà máy số 0106/2024/HĐTK ngày 01 tháng 06 năm 2024 giữa Công ty cổ phần xuất nhập khẩu An Giang (bên cho thuê) và Công ty cổ phần GKM Holdings (bên đi thuê) về việc thuê nhà máy và toàn bộ máy móc thiết bị để dự trữ và chế biến lúa gạo với các nội dung sau:
   - Nhà máy có các thông số như sau: Diện tích đất: 11.597 m2 ; Diện tích nhà máy: 8.600 m2 ;
   - Địa điểm: Ấp Hà Bao 2, xã Đa Phước, huyện An Phú, tỉnh An Giang, Việt Nam ;
   - Tiền thuê: cố định trong suốt thời gian thuê là 110.000.000 đồng/tháng (Bằng chữ: Một trăm mười triệu đồng), đã bao gồm 10% VAT ;
   - Tiền cọc: Để đảm bảo cho việc thực hiện hợp đồng, bên A sẽ cọc cho bên B trong vòng 5 ngày kể từ ngày ký hợp đồng này một khoản tiền cọc tương ứng 1 tháng tiền thuê bằng 110.000.000 đồng (Một trăm mười triệu đồng) ;
   - Thời hạn cho thuê: 05 năm tính từ ngày bàn giao ;
   - Hai bên thống nhất ngày bàn giao là ngày 01/06/2024.
3. Hợp đồng thuê nhà số 01052002-KM/HĐTN ngày 01 tháng 05 năm 2022 ông Nguyễn Anh Tuấn cùng bà Đặng Ngọc Hường (bên cho thuê) và Công ty cổ phần Khang Minh Group (bên đi thuê) về việc thuê nhà với những nội dung sau:
   - Thuê toàn bộ căn hộ SH19- Lô B4- Khu đô thị mới Nam Trung Yên, Cầu Giấy, Hà Nội thuộc quyền sở hữu của bên cho thuê với diện tích sàn là 360.6 m2; Diện tích đất sử dụng là 120 m2; Số tầng: 05 tầng;
   - Mục đích thuê: Để làm văn phòng Công ty và Showroom.
   - Giá cho thuê: 4.331 USD/tháng (Bốn nghìn ba trăm ba muôi mốt đo la Mỹ). Tỷ giá USD tính theo giá mua vào của ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) tại thời điểm thanh toán. Giá cho thuê này đã bao gồm toàn bộ tiền thuê nhà và các loại thuế.
   - Hình thức thanh toán: Năm thuê nhà đầu tiên: Từ thời điểm bắt đầu tính tiền thuê nhà, bên đi thuê sẽ thanh toán tiền thuê nhà 3 tháng một lần. Bắt đầu từ năm thuê nhà thứ 2, bên đi thuê sẽ thanh toán tiền thuê nhà 6 tháng 1 lần cho bên cho thuê.
   - Đặt cọc: Bên đi thuê đặt cọc cho bên cho thuê số tiền 3.750 USD.
   - Thời hạn cho thuê là đến hết ngày 31/12/2026.

4. Hợp đồng số 96/2023/HĐKT ngày 01/10/2023 giữa Trung tâm Quản lý , Khai thác hạ tầng và Tư vấn Hỗ trợ Khu công nghiệp Hà Nam (bên cung cấp) và Công ty Cổ phần GKM Holdings (Bên nhận cung cấp và sử dụng) về việc cung cấp và sử dụng dịch vụ trong Khu công nghiệp:
   - Các dịch vụ được cung cấp ngoài hàng rào của doanh nghiệp: Hạ tầng khu công nghiệp ngoài hàng rào doanh nghiệp, dịch vụ an ninh và môi trường;
   - Thời hạn hợp đồng: 01 năm kể từ ngày ký;
   - Đơn giá: 4.000 đồng/m2/năm;
   - Diện tích tính đơn giá: 40.660 m2.

Cam kết về đảm bảo

Như trình bày tại Thuyết minh số 4.16 – Vay và nợ thuê tài chính: Tài sản đảm bảo cho lô trái phiếu là 7.172.513 cổ phiếu GKM của 27 cổ đông Công ty Cổ phần GKM Holdings. Công ty chưa thực hiện đối chiếu, xác nhận và xác định giá trị của tài sản đảm bảo tại thời điểm ngày 31/12/2024.

8.2. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Trong vòng 1 năm	9.000.469.693	11.143.200.000
Trên 1 năm đến 5 năm	33.583.309.091	39.210.288.000
Sau năm năm	13.115.127.273	17.342.064.000
	55.698.906.056	**67.695.552.000**

Tài sản cho thuê hoạt động là Nhà xưởng, và các thiết bị phục vụ nhà xưởng tại bên trong hàng rào doanh nghiệp tại Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

8.3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Hội đồng quản trị Công ty khẳng định rằng, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này này.

8.4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.4.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập các thành viên chủ chốt trong kỳ kế toán được hưởng trong năm như sau:

	Chức danh	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Hội đồng Quản trị			
Đặng Việt Lê	Chủ tịch	529.986.000	486.516.000
Hoàng Văn Hải	Thành viên	-	-
Nguyễn Công Duy	Thành viên	-	-
Đỗ Minh Đức	Thành viên độc lập	-	-
Nguyễn Hữu Phú	Thành viên	-	-
Ủy ban Kiểm toán			-
Đỗ Minh Đức	Chủ tịch	-	-
Nguyễn Công Duy	Thành viên	-	-
Ban Điều hành			
Nguyễn Hữu Phú	Tổng Giám đốc	268.500.000	-
Nguyễn Việt Hà	Tổng Giám đốc	-	347.310.000
Dương Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc/Kế toán trưởng	39.849.800	-
Lê Văn Hòa	Kế toán trưởng	20.400.000	
Nguyễn Thị Duyên	Kế toán trưởng	185.981.600	-
		1.044.717.400	**833.826.000**

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

8.4.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Power Trade	Lạng Sơn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Công nghệ Internet Chiếc Ô Xanh	Hà Nội	Đầu tư tài chính
Công ty Cổ phần Đá Thạch Anh Khang Minh	Hà Nam	Đầu tư tài chính (Đã thoái vốn năm 2024)
Công ty Cổ phần Nhôm Khang Minh	Hà Nam	Đầu tư tài chính
Công ty Cổ phần ECO HT	Hà Tĩnh	Đầu tư tài chính
Công ty Cổ phần APG ECO Hòa Bình	Hòa Bình	Đầu tư tài chính
Công ty Cổ phần APG Energy Nghệ An	Nghệ An	Đầu tư tài chính
Công ty Cổ phần Chứng khoán APG	Hà Nội	Cổ đông lớn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong năm tài chính Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Đá Thạch Anh Khang Minh	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	847.206.700
Công ty Cổ phần Nhôm Khang Minh	Doanh thu cho thuê tài sản	1.457.236.364	5.362.512.000
		1.457.236.364	**6.209.718.700**

Doanh thu hoạt động tài chính	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Đá Thạch Anh Khang Minh	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	53.109.587	-
Công ty Cổ phần Nhôm Khang Minh	Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	21.715.658.978
		53.109.587	**21.715.658.978**

Chi phí tài chính	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán APG	Lãi tiền vay, lãi trái phiếu phát hành	5.681.288.220	5.768.842.685
Công ty Cổ phần chứng khoán APG	Chi phí phát hành và phân bổ trong năm	-	1.271.030.304
		5.681.288.220	**7.039.872.989**

Mua hàng hóa dịch vụ từ Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Nhôm Khang Minh	Mua hàng hóa	970.321.408	-
		970.321.408	**-**

Các giao dịch khác	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Power Trade	Góp vốn	-	60.000.000.000
Công ty Cổ phần ECO HT	Góp vốn	85.500.000.000	-
Ông Đặng Việt Lê	Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	8.154.249.223
Công ty Cổ phần Chứng khoán APG	Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	15.141.219.449
Công ty Cổ phần APG ECO Hòa Bình	Góp vốn	54.000.000.000	-
Công ty Cổ phần APG Energy Nghệ An	Góp vốn	48.600.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Vật liệu Xây dựng Phát Đạt	Bán cổ phần	18.894.183.172	-
Công ty Cổ phần Nhôm Khang Minh	Thoái vốn	-	15.300.000.000
Công ty Cổ phần Đá Thạch Anh Khang Minh	Thoái vốn	-	112.000.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư HG	Rút vốn	-	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhôm Khang Minh	Cho vay ngắn hạn	2.485.000.000	-

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Nhôm Khang Minh	2.564.101.213	5.278.460.081
Công ty Cổ phần Đá Thạch anh Khang Minh	931.927.370	931.927.370
	3.496.028.583	**6.210.387.451**

Phải thu ngắn hạn khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Nhôm Khang Minh	53.109.587	56.449.166
Công ty Cổ phần Đá Thạch Anh Khang Minh	-	7.273.720.000
	53.109.587	**7.330.169.166**

Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán APG	1.377.022.500	1.377.022.500	1.500.000.000	1.500.000.000
	1.377.022.500	**1.377.022.500**	**1.500.000.000**	**1.500.000.000**

Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Công ty Cổ phần Chứng khoán APG	3.411.455.322	364.872.972
	3.411.455.322	**364.872.972**

8.5. Thông tin về bộ phận

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

8.6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kể thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
DƯƠNG MẠNH CƯỜNG	DƯƠNG MẠNH CƯỜNG	ĐẶNG VIỆT LÊ

Hà Nam, Việt Nam
Ngày 09 tháng 04 năm 2025